BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ THU TRANG

KẾT TỬ LẬP LUẬN TRONG TIẾNG VIỆT

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 62 22 01 02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

HÀ NỘI - NĂM 2016

Công trình được hoàn thành tại:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học: **GS.TS Bùi Minh Toán**

Phản biện 1: GS.TS. Hoàng Trọng Phiến

Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG Hà Nội

Phản biện 2: GS.TS. Nguyễn Đức Tồn

Viện Ngôn ngữ học

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Văn Lộc

Trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường họp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội vào hồi …..giờ … ngày … tháng… năm…

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Mặc dù ra đời từ rất sớm nhưng sang nửa sau thế kỷ XX lý thuyết lập luận mới được quan tâm thích đáng. Mở đầu cho thời kỳ này là *Khảo luận về sự lập luận - Tu từ học mới* của Perelman, Olbrechts - Tyteca và Toulmin (1958). Tiếp đó, lập luận đã có những bước phát triển nhanh chóng, trở thành *"môn học của thế kỷ 21"* [Nguyễn Đức Dân] và là một trong những đối tượng nghiên cứu mới của Dụng học (Pragmatics). Ở Việt Nam, trong khoảng hai thập niên gần đây, lập luận thu hút ngày càng nhiều sự quan tâm của giới nghiên cứu. Đây là một hướng đi mới và cần thiết trong bối cảnh xã hội hiện đại với xu hướng dân chủ hóa ngày càng phát triển như hiện nay.

1.2. Kết tử là những yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng liên kết các thành phần trong lập luận. Cùng với tác tử, kết tử được xếp vào nhóm các *chỉ dẫn lập luận* (argumentative instructions) mà "*hễ cứ xuất hiện những chỉ dẫn trên thì tất cả mọi người trong cùng một cộng đồng phải thống nhất rằng cái lập luận nghe được phải được hiểu như vậy và tổ chức lập luận sao cho phù hợp với chúng"* [Đỗ Hữu Châu]. Do đó, để góp phần tạo nên những lập luận chặt chẽ và giàu sức thuyết phục cũng như nhận biết, lĩnh hội trọn vẹn lập luận trong sự đa dạng của các loại hình diễn ngôn, việc tìm hiểu hoạt động và chức năng của kết tử là thực sự cần thiết.

1.3. Tiếng Việt có một số lượng phong phú các yếu tố ngôn ngữ có thể đảm trách chức năng kết tử lập luận. Tuy nhiên, cho đến nay, việc khảo sát và tìm hiểu về đối tượng trên chưa mang tính bao quát và toàn diện. Thực tiễn đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu kết tử tiếng Việt với tư cách một hệ thống, không chỉ tập trung ở phương diện tổ chức - kiến tạo các dạng cấu trúc hình thức mà còn quan tâm đến khả năng dẫn nhập thành phần lập luận và biểu thị quan hệ lập luận. Ngoài ra, việc so sánh - đối chiếu giữa lập luận có kết tử và lập luận vắng kết tử cũng là hướng đi cần được triển khai, hứa hẹn sẽ cung cấp những minh chứng khách quan về vai trò của kết tử lập luận trong tiếng Việt.

Xuất phát từ những lí do cơ bản trên, chúng tôi đã lựa chọn vấn đề *Kết tử lập luận trong tiếng Việt* làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là hệ thống hóa kết tử lập luận tiếng Việt; khẳng định vai trò của kết tử lập luận tiếng Việt thông qua việc phân tích và lí giải các chức năng cơ bản của chúng trong các dạng lập luận giản đơn và so sánh giữa lập luận có kết tử và lập luận vắng kết tử; qua đó, cung cấp những gợi dẫn hữu ích cho người nói (viết) và người đọc (nghe) trong quá trình tạo lập và lĩnh hội lập luận.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài xác định các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản như sau:

- Nghiên cứu một số vấn đề lý thuyết cơ bản về lập luận, đặc biệt là kết tử lập luận.
- Nhận diện, thống kê và phân loại kết tử lập luận tiếng Việt.
- Phân tích các chức năng cơ bản của kết tử lập luận tiếng Việt trong các dạng lập luận giản đơn.
- Bước đầu so sánh, đối chiếu giữa lập luận có kết tử và lập luận vắng kết tử nhằm khẳng định vai trò của kết tử lập luận tiếng Việt.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ thống kết tử lập luận trong tiếng Việt.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong luận án, kết tử lập luận tiếng Việt sẽ được khảo sát chủ yếu trong phạm vi các tác phẩm văn chương, các bài nghị luận và trong hội thoại đời thường.

Luận án tập trung phân tích, lý giải các chức năng cơ bản của kết tử lập luận tiếng Việt trong các dạng lập luận giản đơn.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp miêu tả
- Phương pháp phân tích diễn ngôn
- Các thủ pháp: thống kê, phân loại; thay thế, cải biến; mô hình hóa

5. Đóng góp của luận án

5.1. Về lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần củng cố và làm sâu sắc thêm lý thuyết về lập luận - đặc biệt là mảng lý thuyết về kết tử lập luận - trong Ngữ dụng học.

5.2. Về thực tiễn

Kết quả nghiên cứu có thể sử dụng làm tài liệu học tập, tham khảo đối với giáo viên phổ thông, giảng viên và sinh viên chuyên ngành Ngữ văn; cung cấp những chỉ dẫn hữu ích trong tạo lập và lĩnh hội lập luận nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giao tiếp; hỗ trợ cho công tác biên soạn từ điển, sách công cụ…

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

Chương 2: Kết tử hai vị trí tiếng Việt

Chương 3: Kết tử ba vị trí tiếng Việt

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Nghiên cứu về kết tử lập luận nói chung

Bước sang những năm 70 của thế kỷ XX, Ducrot và Anscombre phát triển hệ thống lý thuyết lập luận mang tên *Radical Argumentativism*. Thông qua những nghiên cứu này, lý thuyết về kết tử lập luận đã được quan tâm đặc biệt và có bước phát triển mới. Chính Ducrot đã đưa ra một luận điểm rất quan trọng có ý nghĩa khẳng định giá trị của từ ở phương diện lập luận là: *Từ thay đổi giá trị theo định hướng lập luận của chúng* ("*Words change their value according to their argumentative orientation"*).

Sau Ducrot và Anscombre, Moeschler (1985) là người có đóng góp trong việc phát triển lý thuyết về kết tử lập luận bằng việc đề xuất các tiêu chí phân loại kết tử. Theo đó, dựa trên tiêu chí cấu trúc, có thể phân biệt kết tử hai vị trí (KT2VT) và kết tử ba vị trí (KT3VT). Dựa trên tiêu chí chức năng, kết tử được chia thành kết tử dẫn nhập luận cứ và kết tử dẫn nhập kết luận. Các kết tử đồng thời cũng là các từ định hướng lập luận cho nên nhóm các KT3VT được tiếp tục phân chia thành kết tử đồng hướng và kết tử nghịch hướng.

Những nội dung lý thuyết cơ bản trên đã được đưa vào nhiều công trình dẫn luận về Ngữ dụng học, mở đường cho nhiều nghiên cứu chuyên sâu về kết tử lập luận trong các ngôn ngữ cụ thể. Ở Việt Nam, lý thuyết chung về kết tử lập luận đã được trình bày trong một số công trình nghiên cứu của Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân, Trần Thế Hùng…

1.1.2. Nghiên cứu về kết tử lập luận tiếng Việt

Kết tử tiếng Việt đã được đề cập đến trong một số công trình, bài nghiên cứu về lập luận trong văn chương. Tuy nhiên, ở mức độ chuyên sâu, chúng ta phải kể đến một số luận văn thạc sĩ do Đỗ Hữu Châu hướng dẫn tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội từ năm 1994 đến năm 2000 của các tác giả như: Trần Thị Lan, Nguyễn Minh Lộc, Kiều Tập, Kiều Tuấn. Ngoài ra, kết tử lập luận tiếng Việt cũng được quan tâm tìm hiểu qua một số ít bài báo khoa học được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu hội nghị, hội thảo và website của Ngũ Thiện Hùng, Võ Thị Ánh Ngọc…

Lịch sử vấn đề cho thấy hệ thống kết tử lập luận tiếng Việt chưa được nghiên cứu với tư cách một đối tượng riêng biệt trong bất kỳ chuyên khảo nào. Các nghiên cứu tiếp sau cần tập trung làm rõ các chức năng cơ bản của kết tử, đưa ra miêu tả và lý giải thỏa đáng hơn về sự tương hợp giữa kết tử với lập luận sử dụng kết tử. Thêm vào đó, vai trò của kết tử cần được minh chứng và khẳng định trên cơ sở so sánh, đối chiếu giữa lập luận có kết tử và lập luận

vắng kết tử.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Khái niệm "lập luận"

Trong luận án, *lập luận* được dùng để *chỉ hành động đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận nào đó mà người nói muốn đạt tới* hoặc *chỉ sản phẩm của hành động lập luận gồm các thành phần luận cứ (LC), kết luận (KL) và quan hệ lập luận.*

1.2.2. Các thành phần lập luận

1.2.2.1. Luận cứ

Trong luận án, thuật ngữ *luận cứ* được dùng tương đương với *lí lẽ,* còn yếu tố làm cầu nối giữa LC với KL sẽ được gọi là *lẽ thường.*

Luận cứ là một khái niệm *tương đối* bởi một phát ngôn có thể là LC của lập luận này nhưng lại là KL của một lập luận khác; một phát ngôn có thể được chấp nhận là LC đối với cả người nói và người nghe nhưng cũng có thể chỉ có giá trị LC với một trong hai đối tượng trên.

Vị trí thường gặp của LC là đi trước nhưng cũng có thể theo sau KL. Trong lập luận gồm nhiều LC, các LC có thể đi trước, theo sau hoặc bao quanh KL. Trong lập luận có KL được mở rộng (R = r1, r2, r3 …), LC có thể đi trước, theo sau hoặc ở giữa các KL thành phần. Khi lập luận mở rộng cả LC và KL, các LC có thể đi trước, theo sau, ở giữa, bao quanh hoặc xen kẽ với phần KL.

LC thường xuất hiện tường minh, nhưng cũng có thể ở dạng hàm ẩn (là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc bị khiếm diện).

1.2.2.2. Kết luận

Luận án sử dụng thuật ngữ *luận cứ* theo cách hiểu của Đỗ Hữu Châu. Theo đó, *kết luận* chính là điều được suy ra trên cơ sở lí lẽ - LC mà người nói (viết) đưa vào trong lập luận.

Trong lập luận, KL là cái ít có độ tin cậy hơn, *"có thể đem ra để tranh cãi bàn luận*" [Trần Thế Hùng]. Do đó, chúng ta hoàn toàn có thể tạo ra phản lập luận hướng đến KL trái ngược với KL đã từng được khẳng định trước đó.

Vị trí thường gặp của KL là theo sau nhưng cũng có thể đi trước LC. Trong lập luận gồm nhiều LC, KL có thể theo sau, đi trước hoặc ở giữa các LC. Trong lập luận có KL được mở rộng (R = r1, r2, r3…), KL có thể theo sau, đi trước hoặc bao quanh LC. Khi lập luận mở rộng cả LC và KL, KL có thể theo sau, đi trước, ở giữa, bao quanh hoặc xen kẽ với các LC.

KL có thể hiện diện tường minh hoặc bị hàm ẩn (là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện).

1.2.3. Quan hệ lập luận

1.2.3.1. Hướng lập luận

Ở những lập luận giản đơn gồm nhiều LC đồng hạng, giữa các LC có *quan hệ định hướng lập luận*. Nếu các LC cùng hướng đến một KL chung (ví dụ: p và q đều hướng đến r), các LC đồng hướng. Nếu các LC hướng đến các KL trái chiều nhau (ví dụ: p hướng đến - r, q hướng đến r), các LC nghịch hướng.

1.2.3.2. Hiệu lực lập luận

Trong lập luận có các LC đồng hướng, các LC ở trong cùng một lớp lập luận và phân biệt nhau về hiệu lực theo thang độ. Trong lập luận có các LC nghịch hướng, LC nào hướng đến KL sẽ có hiệu lực lập luận, ngược lại, LC không hướng đến KL sẽ không có hiệu lực lập luận.

1.2.4. Các dạng lập luận

Lập luận có thể chia thành các dạng theo nhiều cách khác nhau: (1) lập luận đơn và lập luận phức; (2) lập luận giản đơn và lập luận phức tạp…

Lập luận giản đơn là dạng lập luận chỉ gồm một LC và KL hoặc gồm các LC đồng hạng (ngang nhau về tính khái quát, không phân biệt lớn bé) và KL.

Lập luận giản đơn có thể chia thành ba kiểu: lập luận tối giản (gồm KL và chỉ một LC), lập luận đồng hướng (gồm KL và các LC đồng hạng, đồng hướng), lập luận nghịch hướng (gồm KL và các LC đồng hạng, nghịch hướng).

1.2.5. Lẽ thường trong lập luận

Topos (số nhiều: *topoï*) là thuật ngữ của Aristote, sau này được Ducrot dùng để gọi tên *lẽ thường* - những chân lí thông thường có tính chất kinh nghiệm hay là các nguyên lí được dùng làm cơ sở để tạo nên các lập luận đời thường.

Theo Ducrot, lẽ thường có ba đặc tính cơ bản là: tính khái quát, tính chung và tính thang độ.

Lẽ thường có thể được phân chia thành nhiều loại khác nhau: ở thời cổ đại, lẽ thường được chia thành lẽ thường nội tại và lẽ thường khách quan...

1.2.6. Kết tử lập luận

1.2.6.1. Khái niệm "kết tử lập luận"

a. Các định nghĩa về kết tử lập luận

Kết tử lập luận (tiếng Anh: *argumentative connector*) được các tác giả như Platin, Nguyễn Đức Dân, Đỗ Hữu Châu… định nghĩa.

Trên cơ sở phân tích các định nghĩa về kết tử lập luận nêu trên, luận án đi đến một số nhận định như sau:

(i) Kết tử lập luận không chỉ thực hiện chức năng liên kết LC với KL mà còn nối kết các LC với nhau.

(ii) Trong luận án, khái niệm *phát ngôn (utterance)* được hiểu là *"câu được hiện thực hóa trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể"* [Nguyễn Văn Hiệp]. Một lập luận có thể do nhiều phát ngôn tạo nên nhưng cũng có thể chỉ nằm trọn vẹn

trong một phát ngôn. Do đó, kết tử cần được giải thích là yếu tố liên kết các thành phần của lập luận (không phải liên kết các phát ngôn tạo thành một lập luận hoàn chỉnh).

(iii) Có những lập luận bắt buộc phải có kết tử nhưng cũng có những lập luận mà kết tử vắng mặt hoặc có thể bị lược bỏ. Do đó, kết tử lập luận không phải là yếu tố luôn quyết định một nội dung mệnh đề nào đó có phải là LC hay KL của lập luận hay không.

Xuất phát từ những lí do cơ bản trên, luận án quan niệm *kết tử lập luận là những yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng liên kết các thành phần trong một lập luận*.

b. Phân biệt kết tử lập luận và tác tử lập luận

Tác tử lập luận (tiếng Anh: *argumentative operator*) được định nghĩa khá thống nhất *là yếu tố tác động vào một phát ngôn để tạo ra tiềm năng lập luận xác định cho phát ngôn đó*.

Trên cơ sở đó, có thể suy luận một số đặc tính của tác tử lập luận trong sự phân biệt với kết tử lập luận như sau:

(i) Phạm vi tác động của tác tử nằm trọn vẹn trong một phát ngôn. Khác với tác tử, phạm vi tác động của kết tử có thể là một hoặc nhiều phát ngôn.

(ii) Tác tử X độc lập với nội dung miêu tả của P' vốn là phát ngôn chứa nó. Khác với tác tử, kết tử không độc lập với nội dung mệnh đề mà nó dẫn nhập.

(iii) Tác tử thường là các tình thái từ hoặc quán ngữ tình thái còn kết tử thường là các quan hệ từ hoặc tổ hợp từ có chức năng liên kết trong câu, đoạn văn, văn bản.

c. Các yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng kết tử lập luận

- Các từ: *vì, nếu, nên, thì, giá, hễ, nhưng, mà, song…*
- Các tổ hợp từ: *do đó, vì vậy, ngoài ra, hơn nữa, thêm vào đó…*
- Các cặp từ hoặc tổ hợp từ: *đã…lại còn, chẳng những…mà còn…*

1.2.6.2. Phân loại kết tử lập luận

a. Theo tiêu chí chức năng

Dựa trên tiêu chí *chức năng*, kết tử lập luận được phân chia thành hai nhóm gồm: *kết tử dẫn nhập luận cứ* và *kết tử dẫn nhập kết luận*.

Để thống nhất trong phân chia, kết tử dẫn nhập KL cần được giải thích là loại kết tử đưa một nội dung (hay một hành động ngôn từ) vào làm KL cho lập luận; chức năng cần được hiểu là khả năng dẫn nhập, không phải nối kết.

Việc nhận diện hai nhóm kết tử trên chủ yếu dựa vào dấu hiệu hình thức là vị trí xuất hiện của kết tử trước mệnh đề làm LC hay KL nhưng cũng cần căn cứ vào logic ngữ nghĩa và tính hoàn chỉnh của lập luận.

b. Theo tiêu chí cấu trúc

Theo lý thuyết truyền thống, dựa trên tiêu chí *cấu trúc*, có thể phân biệt KT2VT và KT3VT. Nghiên cứu cho thấy trong việc phân loại kết tử theo tiêu chí cấu trúc, chúng ta cần lưu ý ba điểm cơ bản sau:

(i) Về bản chất, việc phân loại kết tử theo cấu trúc dựa trên sự chi phối của kết tử với số lượng các thành phần lập luận tối thiểu (không phải số lượng phát ngôn tối thiểu) cần huy động để hoàn chỉnh một lập luận. Theo đó, KT2VT là loại kết tử chi phối lập luận hoàn chỉnh tối thiểu gồm một LC và một KL; phân biệt với KT2VT, KT3VT là loại kết tử chi phối lập luận hoàn chỉnh tối thiểu gồm hai LC và một KL (không thể hoán đổi là: một LC và hai KL). Từ *vị trí* trong các thuật ngữ *kết tử hai vị trí* và *kết tử ba vị trí* được hiểu tương đương với thành phần LC hay KL trong lập luận.

(ii) KT2VT và KT3VT chỉ chi phối số lượng các thành phần lập luận tối thiểu cần huy động để hoàn chỉnh một lập luận. Do đó, lập luận sử dụng KT2VT hay KT3VT đều có thể mở rộng thành phần: có thể thêm vào vị trí LC một (hơn một) LC bổ sung, đồng hướng với LC đi trước; thêm vào vị trí KL một (hơn một) KL thành phần.

(iii) Trong những hợp lập luận xuất hiện cả KT2VT và KT3VT, sự chi phối tổ chức lập luận tối thiểu thuộc về các KT3VT, không phải KT2VT.

c. Theo tiêu chí khả năng định hướng lập luận

Theo Đỗ Hữu Châu, dựa trên tiêu chí *khả năng biểu hiện quan hệ định hướng lập luận*, kết tử có thể được chia thành hai nhóm là: *kết tử đồng hướng* và *kết tử nghịch hướng*.

Chúng tôi đồng quan điểm với Moeschler: việc phân loại trên chỉ áp dụng với nhóm KT3VT, không phải với toàn bộ hệ thống kết tử.

Để thống nhất, luận án sẽ dùng thuật ngữ *kết tử ba vị trí đồng hướng* để gọi tên nhóm KT3VT biểu thị quan hệ đồng hướng giữa các LC; dùng thuật ngữ *kết tử ba vị trí nghịch hướng* để gọi tên nhóm KT3VT biểu thị quan hệ nghịch hướng giữa các LC.

1.2.6.3. Các chức năng cơ bản của kết tử lập luận

Mặc dù chưa được trình bày cụ thể trong lý thuyết về kết tử lập luận nhưng các chức năng của kết tử có thể được suy luận gồm:

(i) Chức năng dẫn nhập thành phần: kết tử có khả năng đưa một nội dung (hay hành động ngôn từ) làm LC hoặc KL cho lập luận. Khi đó, kết tử là dấu hiệu biểu thị nội dung khái quát cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần.

(ii) Chức năng nối kết thành phần: kết tử có khả năng liên kết các LC với nhau hoặc nối LC với KL. Nhờ đó, tổ chức lập luận trở nên chặt chẽ; lập luận sử dụng kết tử có thể hiện diện khác nhau trong các loại hình diễn ngôn.

(iii) Chức năng biểu thị quan hệ lập luận: kết tử có khả năng đánh dấu hướng và hiệu lực của LC với KL. Nhờ đó, quan hệ lập luận được hiển minh, sáng rõ hơn so với lập luận vắng kết tử.

Chương 2
KẾT TỬ HAI VỊ TRÍ TIẾNG VIỆT

2.1. Nhóm kết tử hai vị trí tiếng Việt

Theo kết quả nghiên cứu của luận án, tiếng Việt có 125 yếu tố ngôn ngữ có thể thực hiện chức năng của KT2VT. Xét về cấu tạo, đa phần KT2VT có cấu tạo là tổ hợp từ (84 kết tử), còn lại là từ (41 kết tử).

Dựa trên tiêu chí *chức năng,* KT2VT tiếng Việt có thể chia thành hai tiểu nhóm: KT2VT dẫn nhập LC (87 kết tử) và KT2VT dẫn nhập KL (38 kết tử).

2.1.1. Kết tử hai vị trí dẫn nhập luận cứ

Dựa trên đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa, 87 KT2VT dẫn nhập LC tiếng Việt đã được nhận diện lần lượt từ nhóm (I) đến nhóm (XIV) và tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.1. Bảng thống kê KT2VT dẫn nhập LC trong tiếng Việt

Nhóm	KT2VT dẫn nhập LC trong tiếng Việt
I	*vì, do, bởi, tại, nhờ, bởi vì, bởi do, tại vì, bởi chưng, bởi lẽ, vì lẽ*
II	*là vì, là bởi, là do, là tại, là nhờ*
III	*số là, số là vì, số là bởi, số là do, nguyên là, nguyên là vì, nguyên là bởi, nguyên do, nguyên là do, nguyên do vì, chả là, chẳng là, chả là vì, chả là bởi, chả là do*
IV	*chẳng qua, chẳng qua là, chẳng qua vì, chẳng qua bởi, chẳng qua là vì, chẳng qua là bởi, chẳng qua là do*
V	*nếu, nếu mà, nếu như*
VI	*mà*
VII	*giá, giá mà, giá như, phải chi*
VIII	*giả sử, giả thử, giả phỏng, giả dụ, giá sử, giá thử, giá phỏng, giá dụ, phỏng thử, phải*
IX	*lỡ, lỡ mà, lỡ như, lỡ ra, nhỡ, nhỡ mà, nhỡ ra, ngộ, ngộ nhỡ, vô phúc*
X	*bằng, nhược bằng*
XI	*thảng hoặc, hoặc giả, những như*
XII	*ví, ví bằng, ví thử, ví dù, ví như, ví phỏng, ví dầu, ví chăng, ví mà*
XIII	*hễ, hễ mà, động*
XIV	*miễn, miễn là, miễn sao*

2.1.2. Kết tử hai vị trí dẫn nhập kết luận

Dựa trên đặc điểm cơ bản về ngữ pháp - ngữ nghĩa, 38 KT2VT dẫn nhập KL tiếng Việt đã được nhận diện từ nhóm (I) đến nhóm (IX) và tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.2. Bảng thống kê KT2VT dẫn nhập KL trong tiếng Việt

Nhóm	KT2VT dẫn nhập KL trong tiếng Việt
I	*nên, cho nên*
II	*Mà*
III	*thành ra, thành thử, thành thử ra*
IV	*sở dĩ*
V	*vì thế, vì vậy, bởi thế, bởi vậy, do đó, do vậy, do thế, do đấy, nhờ thế, nhờ vậy, thế nên, vậy nên, vì thế cho nên, vì vậy cho nên, bởi thế cho nên, bởi vậy cho nên*
VI	*hèn nào, hèn chi, thảo nào, chẳng trách*
VII	*Thì*
VIII	*Là*
IX	*vậy, như thế, như vậy, vậy thì, thế thì, như thế thì, như vậy thì, thế là, vậy là*

2.2. Chức năng của kết tử hai vị trí tiếng Việt

2.2.1. Dẫn nhập thành phần lập luận

2.2.1.1. Trong lập luận tối giản

a. Dẫn nhập luận cứ

(i) Các KT2VT dẫn nhập LC xuất hiện ở vị trí mở đầu hoặc có thể chỉ thuộc về phần đầu của phát ngôn (phần phát ngôn) đóng vai trò LC của lập luận tối giản.

(ii) Với đặc điểm ngữ nghĩa vốn có, các KT2VT dẫn nhập LC có khả năng biểu thị nội dung khái quát của LC cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần lập luận: LC thường mang ý nghĩa nguyên nhân hoặc điều kiện, giả thiết vốn làm nảy sinh kết quả hoặc hệ quả ở KL.

(iii) LC được dẫn nhập có thể tường minh hoặc ở dạng hàm ẩn (là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện).

KT2VT dẫn nhập LC có vai trò rất quan trọng khi dẫn nhập LC hàm ẩn dạng khiếm diện toàn bộ: khi kết tử bị lược bỏ, người nghe (đọc) không thể tiếp nhận phát ngôn (phần phát ngôn) bị bỏ lửng hoàn toàn với tư cách một LC hàm ẩn trong lập luận.

b. Dẫn nhập kết luận

(i) KT2VT dẫn nhập KL xuất hiện ở vị trí mở đầu của phát ngôn (phần phát ngôn) làm KL.

(ii) Với đặc điểm ngữ nghĩa vốn có, các KT2VT dẫn nhập KL là cơ sở nhận diện nội dung khái quát của KL và quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần lập luận: KL thường mang ý nghĩa kết quả, hệ quả hoặc là hệ luận vốn được nảy sinh từ nguyên nhân, điều kiện, giả thiết hoặc tiền đề tương ứng ở LC.

(iii) KL được dẫn nhập có thể tường minh hoặc hàm ẩn (là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện).

KT2VT dẫn nhập KL có vai trò quan trọng khi dẫn nhập KL hàm ẩn dạng khiếm diện toàn bộ: khi kết tử bị lược bỏ, người nghe (đọc) không thể tiếp nhận phát ngôn (phần phát ngôn) bị bỏ lửng hoàn toàn với tư cách là KL hàm ẩn trong lập luận.

2.2.1.2. Trong lập luận đồng hướng

a. Dẫn luận luận cứ

(i) Trong lập luận đồng hướng, KT2VT dẫn nhập LC có thể thực hiện chức năng dẫn nhập LC theo ba cách cơ bản là: (1) KT2VT dẫn nhập LC xuất hiện một lần duy nhất để dẫn nhập các LC đồng hướng theo sau; (2) KT2VT dẫn nhập LC được sử dụng lặp lại để dẫn nhập từng LC theo sau; (3) ngoài KT2VT dẫn nhập LC được sử dụng để dẫn nhập LC đầu tiên, xuất hiện thêm kết tử (cùng nhóm hoặc khác nhóm) thích hợp để dẫn nhập LC bổ sung.

(ii) Khi tham gia lập luận đồng hướng, các KT2VT dẫn nhập LC dù xuất hiện một hay nhiều lần đều có tác dụng đánh dấu quan hệ ngữ nghĩa khái quát giữa tất cả các LC đồng hướng và KL: các LC thường là một nhóm các nguyên nhân hoặc điều kiện, giả thiết làm nảy sinh kết quả hay hệ quả tương ứng ở KL.

(iii) LC được dẫn nhập thường tường minh nhưng cũng có thể hàm ẩn (là một hành động gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện).

KT2VT dẫn nhập LC có vai trò quan trọng khi dẫn nhập LC bổ sung dạng khiếm diện toàn bộ: khi kết tử bị lược bỏ, người nghe (đọc) không thể tiếp nhận phát ngôn (phần phát ngôn) bị bỏ lửng hoàn toàn với tư cách một LC bổ sung trong lập luận.

b. Dẫn nhập kết luận

(i) Các KT2VT dẫn nhập KL xuất hiện ở vị trí mở đầu của phát ngôn (phần phát ngôn) đóng vai trò KL của lập luận, đánh dấu ranh giới giữa các LC đồng hướng đi trước với KL theo sau.

(ii) Với đặc điểm về ngữ nghĩa vốn có, KT2VT dẫn nhập KL có tác dụng chỉ dẫn nội dung khái quát của KL cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần: KL thường mang nội dung kết quả, hệ quả hoặc là hệ luận được nảy sinh từ các nguyên nhân, điều kiện, giả thiết hay tiền đề tương ứng ở phần LC.

(iii) KL được dẫn nhập thường ở dạng tường minh nhưng cũng có thể bị hàm ẩn (là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc bị khiếm diện).

KT2VT dẫn nhập KL có vai trò quan trọng khi dẫn nhập KL dạng khiếm diện toàn bộ: kết tử là dấu hiệu cho biết sự tồn tại của một KL hàm ẩn chưa được nêu rõ, buộc người nghe (đọc) phải suy luận dựa vào ngữ cảnh.

2.2.1.3. Trong lập luận nghịch hướng

a. Dẫn nhập luận cứ

Các KT2VT dẫn nhập LC khi được huy động trong lập luận nghịch hướng sẽ thực hiện chức năng dẫn nhập một nội dung (hoặc hành động ngôn từ) làm LC có hiệu lực với KL.

(i) Để thực hiện chức năng trên, KT2VT dẫn nhập LC xuất hiện trước phát ngôn (phần phát ngôn) nêu LC có hiệu lực của lập luận.

(ii) Trong lập luận nghịch hướng, KT2VT dẫn nhập LC chỉ biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa LC có hiệu lực và KL, không thể biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC nghịch hướng với nhau hay giữa LC không có hiệu với KL.

(iii) Các LC mang hiệu lực có thể ở dạng tường minh hoặc hàm ẩn (là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc bị khiếm diện).

KT2VT dẫn nhập LC có vai trò quan trọng khi dẫn nhập LC hàm ẩn dạng khiếm diện toàn bộ. Thậm chí, khi LC có hiệu lực hàm ẩn ở dạng khiếm diện bộ phận, kết tử cũng khó có thể bị lược bỏ.

b. Dẫn nhập kết luận

(i) Các KT2VT dẫn nhập KL xuất hiện ở vị trí mở đầu của phát ngôn hoặc phần phát ngôn đóng vai trò KL của lập luận nghịch hướng.

(ii) Trong lập luận nghịch hướng, KT2VT dẫn nhập KL đánh dấu quan hệ ngữ nghĩa giữa LC có hiệu lực và KL.

(iii) KL được dẫn nhập có thể tường minh hoặc ở dạng hàm ẩn (là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện).

Trên thực tế, do sự tác động từ phía người nghe hoặc (và) ý định chủ quan của người nói, phát ngôn chứa lập luận có thể bị bỏ lửng ở bất kể vị trí nào. Tuy nhiên, khi KT2VT dẫn nhập KL xuất hiện, nó là dấu hiệu cho biết sự tồn tại của KL hàm ẩn mà người nghe (đọc) cần suy luận dựa vào ngữ cảnh.

2.2.2. Nối kết thành phần lập luận

2.2.2.1. Trong lập luận tối giản

Bảng 2.3. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận tối giản

Cách thức	KT2VT được sử dụng	Phạm vi nối kết

nối kết		
Nối LC đi trước với KL theo sau	Các cặp KT2VT như *vì…nên, bởi…cho nên, nếu…thì, hễ…thì…*	LC và KL thường nằm trong một phát ngôn, trên một lượt lời.
	Các KT2VT dẫn nhập KL (trừ *sở dĩ, mà*) như *nên, cho nên, thì, vậy, vậy thì, do đó...*	Tùy vào kết tử, LC và KL có thể nằm trong một (hơn một) phát ngôn, trên một lượt lời.
Nối KL đi trước với LC đi sau	Các KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, nếu, miễn là...*	LC và KL có thể nằm trong một (hơn một) phát ngôn, trên một lượt lời.
	Các cặp KT2VT như *sở dĩ… vì/ là vì/ là bởi/ là do…*	LC và KL chỉ nằm trong một phát ngôn, trên một lượt lời

Trong lập luận tối giản có LC xuất hiện sau KL, KT2VT sẽ phát huy tối đa vị trí, vai trò của chúng trong việc liên kết - tổ chức các thành phần lập luận. Ở dạng lập luận tối giản có LC đi trước KL, KT2VT có vị trí, vai trò mờ nhạt hơn: về cơ bản KT2VT có thể lược bỏ mà không ảnh hưởng đến tổ chức lập luận.

2.2.2.2. Trong lập luận đồng hướng

Bảng 2.4. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận đồng hướng

Cách thức nối kết	KT2VT được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối các LC đồng hướng đi trước với KL theo sau	Tổ hợp gồm cả KT2VT dẫn nhập LC và KT2VT dẫn nhập KL như *vì…nên, vì…vì…nên, nếu…thì, nếu…nếu…thì…*	Các LC và KL thường nằm trong cùng một phát ngôn, trên một lượt lời.
	Các KT2VT dẫn nhập KL (trừ *sở dĩ, mà*) như *nên, cho nên, thì, vậy thì…*	Tùy kết tử, các LC và KL có thể nằm trên một (hơn một) phát ngôn, trên một lượt lời.
Nối KL đi trước với các LC đồng hướng theo sau	Các KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, nếu, nếu như…*	Các LC và KL có thể nằm trên một (hơn một) phát ngôn, trên một (hơn một) lượt lời.
	Các cặp KT2VT như *sở dĩ… vì/ là vì/ là bởi…*	Các LC và KL chỉ nằm trên một phát ngôn, trên một lượt lời.

Khi các LC đồng hướng đi trước KL, KT2VT và cả KT3VT đồng hướng có thể lược bỏ: trật tự sắp xếp trước sau của các phát ngôn hoặc các phần phát ngôn có giá trị như những phương tiện liên kết các thành phần lập luận. Khi các LC đồng hướng đi sau KL, về cơ bản, KT2VT dẫn nhập LC không thể hoặc khó có thể lược bỏ ngay cả khi mỗi phần phát ngôn nêu LC và KL đã diễn đạt trọn vẹn một nội dung sự tình.

2.2.2.3. Trong lập luận nghịch hướng

Bảng 2.5. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận nghịch hướng

Cách thức nối kết	KT2VT được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối LC có hiệu lực đi trước với KL theo sau	Cặp KT2VT như *vì…nên, nếu…thì…*	LC có hiệu lực và KL thường chỉ nằm trong một phát ngôn, trên một lượt lời.
	Các KT2VT dẫn nhập KL (trừ *sở dĩ, mà*) như *nên, cho nên, thì, vậy thì…*	Tùy kết tử mà LC có hiệu lực và KL có thể nằm trong một (hơn một) phát ngôn, trên một lượt lời.
Nối KL đi trước với LC có hiệu lực đi sau	Các KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, nếu…*	LC có hiệu lực và KL nằm trong một (hơn một) phát ngôn, trên một lượt lời.
	Cặp KT2VT *sở dĩ… vì/ là vì/ là bởi…*	LC có hiệu lực và KL chỉ nằm trong một phát ngôn, trên một lượt lời.

So với lập luận tối giản và lập luận đồng hướng, trong lập luận nghịch hướng, các KT2VT có thể lược bỏ một cách dễ dàng hơn. Ngay cả nhóm KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, bởi vì…* vốn thực hiện chức năng nối LC có hiệu lực chỉ nguyên nhân theo sau với KL chỉ kết quả đi trước cũng có thể không được huy động. Tuy nhiên, KT2VT dẫn nhập LC như *nếu, nếu mà…* thì không thể lược bỏ khi LC có hiệu lực chỉ giả thiết hoặc điều kiện theo sau KL chỉ hệ quả.

2.2.3. Biểu thị quan hệ lập luận

2.2.3.1. Trong lập luận tối giản

KT2VT có thể biểu thị quan hệ lập luận khái quát giữa các thành phần p và r trong lập luận tối giản: p hướng đến r, có hiệu lực với r mà không thể xảy ra theo hướng ngược lại (p hướng đến - r, có hiệu lực với - r).

Trên thực tế, KT2VT thường chỉ dẫn quan hệ ngữ nghĩa giữa các sự tình được nêu ở p và r theo kiểu nhân - quả, điều kiện - giả thiết - hệ quả, tiền đề - hệ luận. Về bản chất, A (được nêu ở p) và B (được nêu ở r) được thiết lập theo một nguyên tắc chung: A có trước B, A kéo theo B. Khi đó, p (chứa A) sẽ hướng đến và có hiệu lực quyết định với r (chứa B).

Ngoài sự hiện diện của KT2VT, chúng ta có thể căn cứ thêm vào sự có mặt của một số dấu hiệu ngôn ngữ khác (nếu có) để đánh giá về hướng cũng như hiệu lực của p với r:

- Dấu hiệu ngôn ngữ có tác dụng nhấn mạnh, khẳng định hiệu lực của LC với KL: trợ từ *chỉ* có thể xuất hiện trước KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, tại, bởi vì*... để nhấn mạnh p là nguyên nhân duy nhất làm nảy sinh kết quả ở r.

- Dấu hiệu ngôn ngữ làm suy giảm hoặc triệt tiêu hiệu lực của LC với KL:

(1) Những yếu tố ngôn ngữ như *có lẽ, có thể, hình như, nghe đâu*… xuất hiện ở phía trước KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, bởi vì*… có thể là tác nhân làm thay đổi hiệu lực của p với r, khiến hiệu lực của p với r bị giảm đi.

(2) Các quán ngữ phủ định như: *không phải, chẳng phải (chả phải)*… xuất hiện trước *vì, bởi, bởi vì*… có tác dụng bác bỏ một nội dung tiền giả định: *p' là LC - lí lẽ hướng đến r*. Theo đó, nội dung được đưa ra sau (thường đi sau *nhưng, mà, song*) mới chính là LC - lí lẽ (p) có hiệu lực với KL (r).

2.2.3.2. Trong lập luận đồng hướng

KT2VT có thể biểu thị quan hệ đồng hướng khi xuất hiện dưới dạng tổ hợp gồm hai (hơn hai) KT2VT dẫn nhập LC và KT2VT dẫn nhập KL (KT2VT dẫn nhập KL có thể không xuất hiện): đánh dấu p1, p2… luôn hướng đến r chung, và theo đó, chúng đều có hiệu lực lập luận với r.

Tổ hợp các KT2VT trong lập luận đồng hướng (*vì…vì, vì…vì…nên, nếu…nếu, nếu…nếu…thì…*) thường biểu thị quan hệ nhân - quả, điều kiện, giả thiết - hệ quả giữa các sự tình được nêu ở các LC và KL. Về bản chất, A1 (được nêu ở p1), A2 (được nêu ở p2)… và B (được nêu ở r) được thiết lập theo một nguyên tắc chung: A1, A2… có trước B và A1, A2… kéo theo B. Khi đó, p1 (chứa A1), p2 (chứa A2)… sẽ hướng đến và có hiệu lực với r (chứa B).

Trong lập luận đồng hướng, LC đi sau thường có hiệu lực mạnh hơn LC đi trước. Ngoài ra, có thể dựa vào sự hiện diện (nếu có) của một số yếu tố ngôn ngữ (thường xuất hiện cùng KT2VT dẫn nhập LC) như: *chính, quan trọng nhất là, nhất là, chủ yếu là*… để xác định LC có hiệu lực mạnh hơn trong lập luận.

2.2.3.3. Trong lập luận nghịch hướng

Lập luận nghịch hướng có thể huy động KT2VT để dẫn nhập, nối kết q và r. Khi đó, *KT2VT có chức năng chỉ dẫn quan hệ lập luận giữa q và r: q luôn hướng đến r, và theo đó, q có hiệu lực với r.*

So sánh cho thấy KT3VT nghịch hướng và KT2VT hoàn toàn khác nhau về khả năng biểu thị quan hệ giữa các thành phần trong lập luận nghịch hướng: KT3VT nghịch hướng luôn biểu thị quan hệ nghịch hướng giữa các LC p và q; KT2VT thì biểu thị quan hệ lập luận giữa LC có hiệu lực q và KL r.

KT2VT thường chỉ dẫn quan hệ ngữ nghĩa giữa sự tình A (được nêu ở LC có hiệu lực q) và sự tình B (được nêu ở KL r) theo kiểu nhân - quả, điều kiện, giả thiết - hệ quả hoặc tiền đề - hệ luận. Các sự tình này vốn được thiết lập theo nguyên tắc chung là: A có trước B, A kéo theo B. Khi đó, q (chứa A) trở thành LC hướng đến và có hiệu lực với r (chứa B) mà không thể xảy ra theo hướng ngược lại: q (chứa A) không hướng đến và không có hiệu lực với r (chứa B).

Chương 3
KẾT TỬ BA VỊ TRÍ TIẾNG VIỆT

3.1. Nhóm kết tử ba vị trí tiếng Việt

Theo kết quả khảo sát của luận án, tiếng Việt có 87 yếu tố ngôn ngữ có thể thực hiện chức năng của KT3VT. Xét về cấu tạo, đa phần KT3VT có cấu tạo là tổ hợp từ (54 kết tử), tiếp đến là từ (26 kết tử) và cặp từ hoặc tổ hợp từ (7 kết tử).

Dựa trên tiêu chí khả năng định hướng lập luận, KT3VT được phân chia thành hai tiểu nhóm: KT3VT đồng hướng (48 kết tử) và KT3VT nghịch hướng (39 kết tử).

3.1.1. Kết tử ba vị trí đồng hướng

Dựa trên đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ pháp, 48 KT3VT đồng hướng đã được nhận diện từ nhóm (I) đến nhóm (XI) và tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 3.1. Bảng thống kê KT3VT đồng hướng trong tiếng Việt

Nhóm	Các KT3VT đồng hướng trong tiếng Việt
I	*và*
II	*vả, vả lại, với lại, vả chăng, vả dĩ, hơn nữa, hơn thế nữa*
III	*mà, mà lại*
IV	*lại, lại còn, lại nữa, lại thêm*
V	*ngoài ra, bên cạnh đó, thêm nữa, thêm vào đó*
VI	*huống, huống hồ, huống chi, huống gì, huống nữa, huống nữa là*
VII	*thứ nhất, thứ hai, một là, hai là, hai nữa, hai nữa là*
VIII	*phần, phần khác, một phần, phần nữa, một phần nữa, thứ nữa, thứ nữa là*
IX	*ngay, ngay cả, ngay đến, thậm chí*
X	*chẳng những…mà còn, không những…mà còn, không chỉ…mà còn*
XI	*đã…lại, đã…lại còn, vừa…vừa, vừa…lại vừa*

3.1.2. Kết tử ba vị trí nghịch hướng

Dựa trên đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ pháp, 39 KT3VT nghịch hướng đã được nhận diện từ nhóm (I) đến nhóm (V) và tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 3.2. Bảng thống kê KT3VT nghịch hướng trong tiếng Việt

Nhóm	Các KT3VT nghịch hướng trong tiếng Việt
I	*tuy, dù, dẫu, dầu, mặc dù, mặc dầu*
II	*tuy là, tuy rằng, dù cho, cho dù, dù là, dù rằng, dẫu là, dẫu rằng*
III	*nhưng, mà, song, song le*
VI	*tuy vậy, tuy thế, dù vậy, dù thế, dẫu vậy, dẫu thế, mặc dù vậy, mặc dầu vậy*
VI	*thật ra, thực ra, hóa ra, té ra, kỳ thực*
VI	*thế mà, vậy mà, ấy thế mà, ấy vậy mà, thế nhưng, ấy thế nhưng, nhưng mà, thế nhưng mà*

3.2. Chức năng của kết tử ba vị trí tiếng Việt

3.2.1. Dẫn nhập thành phần lập luận

KT3VT chỉ thực hiện chức năng dẫn nhập LC, không dẫn nhập KL. Do đó, việc tìm hiểu chức năng dẫn nhập thành phần của KT3VT thực chất là xem xét hoạt động đưa một nội dung (hay hành động ngôn từ) làm LC cho lập luận.

3.2.1.1. Trong lập luận đồng hướng

Lập luận đồng hướng thường xuyên huy động KT3VT đồng hướng nhưng không thể sử dụng bất kỳ KT3VT nghịch hướng nào.

(i) Khi thực hiện chức năng dẫn nhập LC cho lập luận đồng hướng, hoạt động của KT3VT đồng hướng có những đặc điểm nổi bật sau:

- Một số kết tử (*một là, hai là, hai nữa…*) phải tương hợp với vị trí xuất hiện của LC trong lập luận; một số khác (*vả, vả lại, huống hồ…*) có thể dẫn nhập LC bổ sung bất kỳ - miễn không phải là LC đầu tiên.

- Một số kết tử (*và, vả lại, với lại, huống chi, hơn nữa…*) thường chỉ dẫn nhập một LC theo sau; một số khác (*đã…lại, đã…lại còn, chẳng những…mà còn…*) sẽ dẫn nhập đồng thời ít nhất hai LC đồng hướng cho lập luận.

- Một số KT3VT đồng hướng chuyên đi đôi với nhau, tạo thành các cặp: *thứ nhất* đi đôi với *thứ hai*; *một là* đi với *hai là, hai nữa, hai nữa là*; *phần, một phần* đi đôi với *phần khác, phần nữa…*; các kết tử *phần, một phần* cũng có thể được sử dụng lặp lại để dẫn nhập từng LC.

(ii) Các KT3VT đồng hướng có tác dụng chỉ dẫn một số đặc điểm cơ bản về nội dung khái quát cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC trong lập luận.

- Các KT3VT đồng hướng có thể đánh dấu nội dung được nêu ở các LC đồng hướng vốn cùng thuộc một phạm trù hoặc thuộc về các phạm trù hoàn toàn khác nhau.

- KT3VT đồng hướng có khả năng biểu thị quan hệ ngữ nghĩa khái quát giữa các sự tình được nêu ở các LC đồng hướng theo kiểu bổ sung, có thể kèm

thêm các sắc thái so sánh, nhấn mạnh, liệt kê, đồng thời… với những mức độ đậm nhạt khác nhau.

(iii) LC được dẫn nhập thường hiện diện tường minh nhưng cũng có thể hàm ẩn (là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc bị khiếm diện).

Trong trường hợp KT3VT đồng hướng bị lược bỏ, LC khiếm diện toàn bộ sẽ không còn tồn tại.

3.2.1.2. Trong lập luận nghịch hướng

a. Nhóm KT3VT nghịch hướng

(i) Trong lập luận nghịch hướng, các LC luôn được phân bố về hai bộ phận: (1) bộ phận LC không hướng đến KL, không có hiệu lực với KL; (2) bộ phận LC hướng đến KL, có hiệu lực với KL. Đa số KT3VT nghịch hướng thực hiện chức năng dẫn nhập LC có hiệu lực (25 kết tử, chiếm gần 2/3 toàn nhóm); số KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC không có hiệu lực chiếm số lượng ít hơn (14 kết tử, chiếm hơn 1/3 toàn nhóm).

Trong lập luận nghịch hướng, hai loại kết tử trên xuất hiện ở vị trí hoàn toàn khác nhau:

- Kết tử *tuy* (vốn đại diện cho nhóm *tuy, dù, dầu, mặc dù*…) luôn xuất hiện ở vị trí mở đầu hoặc thuộc về phần mở đầu của phần phát ngôn nêu LC không có hiệu lực p.

- Kết tử như *nhưng* (vốn đại diện cho nhóm kết tử như *nhưng, song, mà*) có thể xuất hiện ở một trong hai vị trí: (1) mở đầu của phát ngôn (phần phát ngôn) nêu LC có hiệu lực q ; (2) gián cách phát ngôn (phần phát ngôn) nêu LC có hiệu lực q qua KL r.

- Với các KT3VT khác như *tuy vậy, tuy thế, thế mà, vậy mà, thật ra, thực ra…*, chúng đều có thể dẫn nhập LC có hiệu lực nối tiếp sau hoặc gián cách với LC này qua KL.

Lập luận nghịch hướng có thể huy động KT3VT nghịch hướng theo ba cách khác nhau là: (1) huy động cả cặp KT3VT nghịch hướng để dẫn nhập cả p và q; (2) chỉ huy động KT3VT nghịch hướng để dẫn nhập LC không có hiệu lực p; (3) chỉ huy động KT3VT nghịch hướng để dẫn nhập LC có hiệu lực q.

Về cơ bản, mỗi lập luận nghịch hướng cần tối thiểu một KT3VT nghịch hướng để dẫn nhập LC và tổ chức lập luận. Trong trường hợp KT3VT nghịch hướng không được sử dụng để dẫn nhập p và q, lập luận nghịch hướng vẫn có thể tồn tại nếu xuất hiện các phụ từ *vẫn/ cũng* vốn là yếu tố chỉ dẫn quan hệ nghịch nhân - quả giữa p và r.

- Lập luận nghịch hướng có thể mở rộng bộ phận LC có hiệu lực (P = p1, p2, p3...) hoặc bộ phận LC có hiệu lực (Q = q1, q2, q3...). Khi đó, ở bộ phận LC không có hiệu lực, các kết tử như *tuy/ dù/ dẫu...* vốn được sử dụng để dẫn nhập p1 có thể sẽ được sử dụng để dẫn nhập p2, p3…. Trái lại, các kết tử *nhưng/ song/ mà* không được sử dụng lặp lại để dẫn nhập các LC mở rộng q2, q3...

(ii) Với những đặc trưng ngữ nghĩa vốn có, các KT3VT nghịch hướng cho biết quan hệ đối lập, tương phản về ngữ nghĩa giữa nội dung của p và q hoặc quan hệ nghịch nhân - quả giữa nội dung của p và r.

(iii) Khi lập luận sử dụng các KT3VT nghịch hướng như *tuy, dù, mặc dù…* để dẫn nhập LC không có hiệu lực p, p ở dạng tường minh. Trái lại, các KT3VT nghịch hướng như *nhưng, song, mà, thế nhưng, thế mà…* có thể dẫn nhập q tường minh hoặc hàm ẩn.

Ngoại trừ những trường hợp xuất hiện các phụ từ *cũng/ vẫn* vốn là yếu tố chỉ dẫn quan hệ nghịch nhân quả, lập luận nghịch hướng luôn cần KT3VT nghịch hướng để tổ chức lập luận. Do đó, vai trò của KT3VT nghịch hướng luôn được khẳng định dù q hàm ẩn hay tường minh. Khi dẫn nhập q hàm ẩn dạng khiếm diện, KT3VT nghịch hướng có thể là dấu hiệu chỉ dẫn sự tồn tại của r hàm ẩn cũng khiếm diện như q.

b. Nhóm KT3VT đồng hướng

(i) KT3VT đồng hướng có thể xuất hiện ở hai bộ phận: bộ phận LC có hiệu lực được mở rộng (P = p1, p2, p3…) hoặc (và) bộ phận LC không có hiệu lực được mở rộng (Q = q1, q2, q3…). Trong hai vị trí xuất hiện kể trên, KT3VT đồng hướng được sử dụng phổ biến hơn ở bộ phận LC có hiệu lực nhằm gia tăng lí lẽ phục vụ cho KL.

(ii) Trong lập luận nghịch hướng, KT3VT đồng hướng thường chỉ dẫn những đặc điểm cơ bản về quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC đồng hướng theo kiểu bổ sung, có thể kèm thêm các sắc thái so sánh, nhấn mạnh, liệt kê,…

(iii) Trong lập luận nghịch hướng, bộ phận LC không có hiệu lực thường ở dạng tường minh còn LC có hiệu lực có thể tường minh hoặc hàm ẩn. Khi LC có hiệu lực (q2, q3…) được dẫn nhập bởi KT3VT đồng hướng ở dạng hàm ẩn, nó có thể là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện.

Các KT3VT đồng hướng có vai trò quan trọng khi dẫn nhập LC bổ sung dạng khiếm diện: nó cho biết sự tồn tại của một LC hàm ẩn mà người nói (viết) chưa nêu rõ ra, buộc người nghe (đọc) phải suy luận. Trong trường hợp kết tử này bị lược bỏ, lập luận nghịch hướng sẽ mất đi một LC bổ sung - thường là LC quan trọng có hiệu lực mạnh hơn với KL.

3.2.2. Nối kết thành phần lập luận

3.2.2.1. Trong lập luận đồng hướng

Bảng 3.4. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT3VT đồng hướng trong lập luận đồng hướng

Cách thức nối kết	KT3VT đồng hướng được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối LC đi trước với LC bổ sung	Tất cả các kết tử thuộc nhóm KT3VT	Tùy vào kết tử, các LC được nối kết có thể nằm trên một (nhiều)

xuất hiện nối tiếp theo sau	đồng hướng.	phát ngôn, trên một (nhiều) lượt lời.
Nối LC đi trước với LC bổ sung xuất hiện gián cách qua KL	Các KT3VT đồng hướng như: *vả, vả lại, vả dĩ, vả chăng, với lại, mà*.	Các LC được nối kết có thể nằm trên một (hơn một) phát ngôn, trên một (hơn một) lượt lời.

Trong lập luận đồng hướng, KT3VT đồng hướng giúp các LC liên kết chặt chẽ để cùng hướng về một KL chung. Trong trường hợp KT3VT đồng hướng bị lược bỏ và KT2VT cũng không được huy động, sự kết nối giữa các thành phần hoàn toàn phụ thuộc vào quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC cũng như mức độ phổ quát của các lẽ thường được huy động.

Trong trường hợp lập luận đồng hướng chỉ sử dụng KT2VT, các LC được nối kết luôn phải xuất hiện nối tiếp nhau. Khi các LC đồng hướng xuất hiện gián cách nhau qua KL, lập luận buộc phải huy động KT3VT đồng hướng thích hợp để nối kết các LC.

3.2.2.2. Trong lập luận nghịch hướng

a. KT3VT nghịch hướng

Bảng 3.5. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT3VT nghịch hướng trong lập luận nghịch hướng

Cách thức nối kết	KT3VT nghịch hướng được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối LC không có hiệu lực đi trước với LC có hiệu lực xuất hiện nối tiếp hoặc gián cách nhau qua KL	Các cặp KT3VT nghịch hướng *tuy…nhưng, tuy…song, mặc dù…nhưng…*	- Các LC nối tiếp nhau chỉ nằm trong một phát ngôn, trên một lượt lời. - Các LC xuất hiện gián cách có thể nằm trong một (nhiều) phát ngôn, trên một (nhiều) lượt lời
	Các KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC có hiệu lực như: *nhưng, song, mà, thế nhưng, thế mà…*	Các LC được nối kết có thể nằm trên một (nhiều) phát ngôn, trên một (nhiều) lượt lời.

Trong lập luận nghịch hướng, về cơ bản, các KT3VT nghịch hướng cần được huy động để gắn kết hai bộ phận LC nghịch hướng với nhau. Lập luận cũng có thể huy động thêm KT2VT và (hoặc) KT3VT đồng hướng thích hợp nhưng

các kết tử này hoạt động trong những phạm vi hoàn toàn khác: KT2VT được dùng để nối LC có hiệu lực và KL; KT3VT đồng hướng được dùng để nối kết các LC cùng định hướng lập luận mà không thể gắn kết các LC hướng đến các KL trái chiều nhau.

b. KT3VT đồng hướng

Bảng 3.6. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT3VT đồng hướng trong lập luận nghịch hướng

Cách thức nối kết	KT3VT đồng hướng được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối các LC xuất hiện nối tiếp nhau ở bộ phận LC không có hiệu lực	Một số KT3VT đồng hướng thường gặp là: *lại, mà lại, mà.*	Các LC được nối kết có thể nằm trên một (nhiều) phát ngôn nhưng thường chỉ trên một lượt lời.
Nối các LC xuất hiện nối tiếp hoặc gián cách nhau qua KL ở bộ phận LC có hiệu lực lập luận	Nối các LC nối tiếp nhau: tất cả các KT3VT đồng hướng	Các LC được nối kết có thể nằm trên một (nhiều) phát ngôn, trên một (nhiều) lượt lời.
	Nối các LC gián cách nhau: *vả, vả lại, vả dĩ, vả chăng, với lại, mà.*	

Trong lập luận nghịch hướng, KT3VT đồng hướng giúp các LC đồng hướng thuộc về cùng một bộ phận LC - hoặc có hiệu lực hoặc không có hiệu lực - liên kết với nhau chặt chẽ hơn. Đặc biệt, trong lập luận dạng này, các KT2VT hiếm khi có thể thay thế chức năng của KT3VT đồng hướng để nối kết các LC như chúng đã từng thực hiện trong lập luận đồng hướng. Khi các LC đồng hướng xuất hiện nối tiếp nhau, về cơ bản, KT3VT đồng hướng có thể bị lược bỏ. Tuy nhiên, khi LC bổ sung có hiệu lực xuất hiện gián cách qua KL, sự hiện diện của KT3VT đồng hướng là vô cùng cần thiết để nối kết các LC.

3.2.3. Biểu thị quan hệ lập luận

3.2.3.1. Trong lập luận đồng hướng

(i) KT3VT đồng hướng là dấu hiệu cho biết các LC cùng hướng đến một KL chung; LC đi sau là lí lẽ bổ sung, củng cố thêm cho lí lẽ đi trước để dẫn dắt, thuyết phục người đọc tới KL chung của toàn lập luận.

Như đã trình bày, KT3VT đồng hướng vốn là những từ ngữ biểu thị quan hệ bổ sung giữa các sự tình A, B, C… được nêu ở p1, p2, p3,… của lập luận. Khi đó, p1 (chứa A), p2 (chứa B), p3 (chứa C)… đều là các LC đồng hướng, cùng dẫn đến một KL chung.

(ii) KT3VT đồng hướng có thể là dấu hiệu nhận diện hiệu lực của các LC trong lập luận bởi lẽ, về mặt ngữ nghĩa, KT3VT đồng hướng thường là những từ ngữ mang ý nghĩa so sánh, đánh giá với những mức độ đậm nhạt khác nhau: sự tình B được nêu ở p2 có thể được đánh giá cao hơn hoặc thấp hơn sự tình A được nêu ở p1 trên cơ sở tác dụng đối với sự tình C ở r. Theo đó, p2 (chứa B) có hiệu lực mạnh hơn hoặc kém hơn p1 (chứa A) đối với r (chứa C).

Ngoài sự hiện diện của các kết tử trên, có thể dựa vào các từ ngữ so sánh hơn, hơn nhất (nếu có) như *quan trọng hơn, hơn cả, hơn hết, trên hết…* để xác định LC có hiệu lực mạnh hơn trong lập luận.

3.2.3.2. Trong lập luận nghịch hướng

(i) Trong lập luận dạng này, các KT3VT nghịch hướng biểu thị quan hệ nghịch hướng giữa p và q: p hướng đến - r, còn q hướng đến r (p → - r, q → r).

KT3VT nghịch hướng vốn là những từ ngữ biểu thị quan hệ đối lập, tương phản giữa các sự tình được nêu ở các LC của lập luận: sự tình A được nêu ở p và sự tình B được nêu ở q thường đối lập, trái ngược nhau xét trên phương diện tác dụng đối với sự tình C ở r. Do đó, p (chứa A) và q (chứa B) không cùng hướng đến KL (chứa C) chung.

Trong trường hợp lập luận nghịch hướng mở rộng thành phần, KT3VT đồng hướng có thể xuất hiện để dẫn nhập LC bổ sung. Khi đó, chúng là dấu hiệu cho biết quan hệ đồng hướng giữa các LC thuộc một bộ phận LC nào đó (hoặc có hiệu lực hoặc không) - không phải là quan hệ đồng hướng khái quát, bao trùm toàn bộ các LC của lập luận.

(ii) Trong lập luận nghịch hướng, các KT3VT là dấu hiệu xác định hiệu lực của các LC: các KT3VT nghịch hướng như *tuy, dù, dẫu, dầu, mặc dù, mặc dầu, tuy là, tuy rằng, dù cho, cho dù, dù là…* luôn đánh dấu LC không có hiệu lực lập luận; ngược lại, các KT3VT nghịch hướng như: *nhưng, mà, song, thế nhưng, thế mà, tuy vậy…* luôn chỉ dẫn LC có hiệu lực lập luận với KL.

Ngoài ra, các KT3VT đồng hướng nếu được sử dụng để mở rộng bộ phận LC nào thì đánh dấu hiệu lực của LC ở bộ phận ấy: hoặc cùng có hiệu lực, hoặc cùng không có hiệu lực với KL.

KẾT LUẬN

Kết tử lập luận tiếng Việt sớm thu hút sự quan tâm của nhiều nhà Việt ngữ học nhưng đối tượng nghiên cứu giới hạn ở một số trường hợp cụ thể và nội dung chủ yếu xoay quanh sự chi phối của kết tử với cấu trúc hình thức của lập luận. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu là hệ thống kết tử tiếng Việt với các chức năng cơ bản của chúng trong lập luận, luận án đi đến một số kết luận chủ yếu sau:

1. Luận án đã thống kê được 212 yếu tố ngôn ngữ thường xuyên thực hiện chức năng kết tử lập luận tiếng Việt. Trong đó, 125 yếu tố ngôn ngữ (41 quan hệ từ, 84 tổ hợp từ cố định) có thể đảm trách chức năng KT2VT. Dựa trên tiêu chí chức năng, các KT2VT có thể chia về hai tiểu nhóm gồm: KT2VT dẫn nhập LC (87 kết tử), KT2VT dẫn nhập KL (38 kết tử). Luận án cũng đã thống kê được 87 yếu tố ngôn ngữ (26 từ có bản chất từ loại là quan hệ từ, tình thái từ hoặc phụ từ; 54 tổ hợp từ cố định; 7 cặp từ hoặc tổ hợp từ) có thể thực hiện chức năng KT3VT. Dựa trên tiêu chí khả năng định hướng lập luận, các KT3VT được chia về hai tiểu nhóm gồm: KT3VT đồng hướng (48 kết tử) và KT3VT nghịch hướng (39 kết tử). Kết quả khảo sát trên đã cho thấy sự phong phú, đa dạng của các yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng kết tử lập luận, đặc biệt là KT2VT trong tiếng Việt.

2. Luận án đã làm sáng tỏ chức năng của KT2VT trong các dạng lập luận giản đơn có sự tham gia của loại kết tử này. Kết quả nghiên cứu cho thấy KT2VT có thể xuất hiện trong lập luận tối giản, lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng để dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ lập luận. Về cơ bản, đặc trưng trong hoạt động thực hiện chức năng của các KT2VT được phân tích và lý giải từ đặc điểm vốn có về ngữ nghĩa và ngữ pháp của các yếu tố ngôn ngữ làm kết tử. Về mặt ngữ nghĩa, các KT2VT thường biểu thị quan hệ nhân - quả, điều kiện giả thiết - hệ quả hoặc quan hệ tiền đề - hệ luận giữa các sự tình được nêu ở LC và KL. Theo đó, LC vốn mang ý nghĩa nguyên nhân, điều kiện, giả thiết hoặc tiền đề sẽ hướng đến và có hiệu lực với KL vốn mang ý nghĩa kết quả, hệ quả hoặc hệ luận tương ứng. Về mặt ngữ pháp, KT2VT vốn là những phương tiện liên kết trong phạm vi câu hoặc trên câu (đoạn văn, văn bản). Khi mỗi vế trong câu, mỗi câu trong đoạn hay mỗi đoạn trong văn bản đóng vai trò LC hay KL, các phương tiện liên kết nêu trên sẽ thực hiện chức năng kết tử lập luận. Tùy vào từng loại KT2VT được huy động mà phạm vi nối kết có thể giới hạn trong một hoặc nhiều phát ngôn. Trong hội thoại, phạm vi liên kết của KT2VT có thể thu hẹp trong một lượt lời hoặc mở rộng trên các lượt lời của một nhân vật giao tiếp. Khi thực hiện chức năng nối kết LC với KL nằm trên các lượt lời khác nhau, KT2VT góp phần tạo nên sự mạch lạc và liên kết trong hội thoại.

Qua việc phân tích và so sánh hoạt động của KT2VT trong các dạng lập luận giản đơn, luận án đi đến khẳng định: KT2VT có vị trí quan trọng hơn cả trong lập luận tối giản - dạng lập luận thường xuyên huy động các KT2VT nhưng không thể sử dụng bất kỳ kết tử nào ở nhóm KT3VT. KT2VT cũng có thể tham gia tổ chức lập luận đồng hướng nhưng hoạt động hạn chế, kém linh hoạt hơn và thông thường, chúng không hoạt động độc lập mà sẽ phối hợp cùng các KT3VT đồng hướng thích hợp khác. Khi đó, KT3VT đồng hướng mới chính là yếu tố quyết định tổ chức lập luận hoàn chỉnh tối thiểu gồm hai LC đồng hướng và KL. Trong nhiều

trường hợp, vì sự có mặt của KT3VT đồng hướng mà KT2VT vắng mặt hoặc có thể bị lược bỏ. Ngoài ra, KT2VT cũng có thể xuất hiện trong lập luận nghịch hướng để dẫn nhập LC có hiệu lực lập luận và (hoặc) KL. Tuy nhiên, do sự xuất hiện hiển nhiên của KT3VT nghịch hướng mà KT2VT có thể vắng mặt hoặc bị lược bỏ.

3. Chức năng của KT3VT gồm dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ giữa các thành phần cũng được tìm hiểu trong các dạng lập luận giản đơn có sự tham gia của loại kết tử này gồm lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng. Về cơ bản, đặc trưng trong hoạt động thực hiện chức năng của các KT3VT cũng được phân tích và lý giải từ đặc điểm vốn có về ngữ nghĩa và ngữ pháp của các kết tử. Các KT3VT đồng hướng thường biểu thị quan hệ bổ sung, có thể kèm thêm các sắc thái so sánh, nhấn mạnh, liệt kê… giữa các sự tình được nêu ở các LC lập luận. Khi sự tình A được nêu ở p1 và sự tình B được nêu ở p2… nằm trong quan hệ bổ sung với nhau, p1 và p2 có thể trở thành các LC đồng hướng, cùng dẫn đến một KL chung. Thêm nữa, p2 có thể mạnh hơn hoặc kém hơn p1 về hiệu lực lập luận với r khi các sự tình A và B nằm trong quan hệ so sánh hơn hoặc kém… Khác với các KT3VT đồng hướng, các KT3VT nghịch hướng lại biểu thị quan hệ tương phản, nghịch đối giữa các sự tình được nêu ở các thành phần lập luận. Khi sự tình A được nêu ở p nằm trong quan hệ đối lập hay tương phản với sự tình B được nêu ở q, p và q có thể trở thành các LC nghịch hướng, dẫn đến các KL trái chiều nhau. Khi sự tình A được nêu ở p nằm trong quan hệ nghịch nhân - quả với sự tình B được nêu ở r, A không hướng đến và không có hiệu lực với r. Về mặt ngữ pháp, các KT3VT vốn là những từ ngữ thực hiện chức năng liên kết trong phạm vi câu hoặc trên câu (đoạn văn, văn bản). Khi đó, phạm vi nối kết các LC có thể thu hẹp hoặc mở rộng một cách tương ứng: trong một hoặc nhiều phát ngôn, một hoặc nhiều lượt lời. Khi KT3VT nối kết các LC nằm trên một (nhiều) lượt lời của một (nhiều) nhân vật giao tiếp khác nhau, chúng góp phần tạo nên sự liên kết và mạch lạc trong hội thoại.

Qua phân tích và so sánh hoạt động của KT3VT trong các dạng lập luận giản đơn, luận án đi đến khẳng định: KT3VT đồng hướng hoạt động linh hoạt, thường xuyên và có vai trò quan trọng trong lập luận đồng hướng. Trong hoạt động dẫn nhập, nối kết các thành phần, KT3VT đồng hướng là một dấu hiệu ổn định, rõ ràng thể hiện quan hệ đồng hướng giữa các LC của lập luận. Mặc dù vậy, lập luận đồng hướng vẫn có thể chỉ huy động KT2VT hoặc vắng mặt toàn bộ kết tử. KT3VT đồng hướng cũng có thể xuất hiện trong lập luận nghịch hướng với chức năng dẫn nhập LC bổ sung thuộc về bộ phận LC không có hiệu lực lập luận hoặc (và) bộ phận LC có hiệu lực lập luận. Tuy nhiên, các chức năng của các KT3VT đồng hướng bị giới hạn lại: chỉ trong phạm vi một bộ phận LC nào đó cùng định hướng

lập luận với KL. Khác với KT3VT đồng hướng, các KT3VT nghịch hướng chỉ hoạt động trong dạng lập luận nghịch hướng. Khi đó, KT3VT nghịch hướng hiếm khi có thể vắng mặt và là một dấu hiệu ổn định, rõ ràng thể hiện quan hệ nghịch hướng giữa các LC của lập luận.

4. Thông qua những nghiên cứu về kết tử lập luận tiếng Việt, luận án đã cung cấp nguồn minh chứng phong phú và xác đáng góp phần khẳng định bản chất dụng học của lập luận cũng như sự khác biệt giữa lập luận lôgic và lập luận đời thường. Trong lập luận đời thường, LC hay KL thường ở dạng tường minh nhưng cũng có thể bị hàm ẩn - là một hành động gián tiếp hay ở dạng khiếm diện... LC hay KL không nhất thiết phải được diễn đạt bởi phát ngôn trần thuyết mà có thể là những phát ngôn thực hiện hành động tuyên bố, cầu khiến, cam kết hoặc biểu cảm. Lập luận đời thường có thể xuất hiện trong nhiều loại hình diễn ngôn: diễn ngôn độc thoại, đơn thoại và hội thoại. Trong hội thoại, lập luận có thể nằm trên một hoặc nhiều lượt lời, là sản phẩm của một cá nhân hoặc do nhiều người đối thoại cùng đóng góp. Do sự tương tác giữa các nhân vật hội thoại, một phát ngôn đã được trình bày có thể chuyển thành LC hay KL của một lập luận xác định vốn không phải do chủ ý ban đầu của người nói. Khi LC hay KL bị hàm ẩn, nội dung của thành phần này có thể được suy luận dễ dàng dựa vào lượt lời trước đó của chính người lập luận hay người đối thoại. Một lập luận tối giản vốn do Sp1 tạo lập có thể được phát triển thành một lập luận đồng hướng, được tiếp nhận với tư cách một sản phẩm tập thể khi những người đối thoại Sp2, Sp3… chủ động đóng góp thêm các LC - lí lẽ bổ sung để tăng cường hiệu quả thuyết phục của lập luận và dẫn dắt hội thoại đến một đích chung. Trong thực tế giao tiếp, lập luận nghịch hướng - dạng lập luận vốn thường chỉ do một người tạo lập nhằm mục đích phản bác lại quan điểm ai đó - có thể nằm trên nhiều lượt lời của nhiều nhân vật giao tiếp khi hội thoại xảy ra hiện tượng chen ngang, cướp lời. Khi Sp2 xen vào lượt lời của Sp1 và trình bày đúng với quan điểm Sp1, lập luận sẽ hướng đến KL mà Sp1 mong muốn. Khi Sp2 chủ ý phát ngôn không đúng với tư tưởng hay quan điểm của Sp1, lập luận có thể chuyển hướng đến KL mà Sp2 mong muốn còn Sp1 thì không. Đây là những hiện tượng rất thú vị, cho thấy sự khác biệt của lập luận trong hội thoại với lập luận ở những diễn ngôn đơn thoại hay độc thoại.

Với những kết quả nghiên cứu trên, luận án là công trình nghiên cứu mang tính chất hệ thống về kết tử lập luận tiếng Việt, góp phần khẳng định sâu sắc hơn về vai trò của kết tử trong việc tổ chức và lĩnh hội lập luận. Đề tài này có thể tiếp tục được phát triển thêm theo hướng so sánh, đối chiếu sâu hơn hoạt động của các kết tử ở từng tiểu nhóm trong các loại hình diễn ngôn khác nhau, đặc biệt là hội thoại.